TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC YÊN
TỈNH YÊN BÁI
Bản án số: 84/2019/HNGĐ- ST
Ngày 29-11-2019
V/v ly hôn và chia tài sản chung

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN- TỈNH YÊN BÁI
Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hoàng Văn Công
- Bà Vũ Thị Hồng

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Linh- Thư ký Toà án nhân dân huyện L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Bà Diêm Thị Thanh Tuyền- Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 267/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 22-11-2019 giữa;

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái- có mặt

Bị đơn: Anh Trần Thanh D, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và biên bản ghi lời khai ngày 07 tháng 9 năm 2019 của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị N và anh Trần Thanh D được tự do tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984,được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục ở địa phương. Do trình độ hiểu biết còn hạn chế nên không đến Ủy ban nhân dân xã T làm thủ tục đăng

ký kết hôn. Thời gian đầu anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D hay rượu chè, có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, về nhà chửi mắng đánh đập Chị N, đập phá tài sản trong gia đình. Chị N có khuyên bảo nhưng anh D không thay đổi. Nay Chị N xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh D.

Về con chung: Chị N và anh D có ba con chung tên là Trần Thị T, sinh năm 1986, cháu Trần Thanh T, sinh năm 1988 và cháu Trần Quốc H, sinh năm 1990. Vì các cháu trên 18 tuổi đã trưởng thành lấy vợ, lấy chồng nên Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị N và anh D có những tài sản sau:

- 01 nhà sàn bằng gỗ ba gian, lợp lá cọ, diện tích khoảng 65 m^2. Dựng trên thửa đất của mẹ chồng bà Dương Thị T (đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Dương Thị T). trị giá nhà 30.000.000 đồng.

- 01 thửa đất 217 m^2, thửa số: T0 082084, số vào sổ: 00500/QĐ-UBH do Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-10-2001 mang tên Trần Thanh D, trên thửa đất này có một nhà gỗ ba gian diện tích khoảng 30 m^2, hiện nay nhà đã bị hư hỏng. Đất và nhà ở tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái.

Chị N yêu cầu được sử dụng nhà 30 m^2 và 1/2 diện tích thửa đất mang tên Trần Thanh D, có diện tích 217 m^2, anh D có trách nhiệm trả cho chị 10.000.000 đồng. Chị N nhất trí để anh D sử dụng 1/2 thửa đất 217 m^2, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng và anh D được sử dụng nhà sàn 65 m^2.

Về nợ chung: Không có

Tại bản tự khai ngày 18-9-2019 anh Trần Thanh D trình bày: Anh D và chị Nguyễn Thị N được tự do tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục ở địa phương. Do trình độ hiểu biết còn hạn chế nên không đến Ủy ban nhân dân xã T làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do Chị N nghi ngờ anh D có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, nên hai vợ chồng hay cãi chửi nhau. Chị N và anh D đã sống ly thân từ năm 2014. Nay anh D xác định tình cảm không còn Chị N xin ly hôn anh D đồng ý.

Về con chung: Anh D và Chị N có ba con chung tên là Trần Thị T, sinh năm 1986, cháu Trần Thanh T, sinh năm 1988 và cháu Trần Quốc H, sinh năm 1990. Vì các cháu trên 18 tuổi đã trưởng thành lấy vợ, lấy chồng nên anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh D và Chị N có một thửa đất 217 m^2 , thửa số: T0 082084 số vào sổ: 00500/QĐ-UBH do Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-10-2001 mang tên Trần Thanh D ở tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái và một bộ cột nhà gửi bên bà ngoại trị giá 30.000.000 đồng. Anh D yêu cầu được chia đôi tài sản.

Về nợ chung: Không có

Tại phiên hòa giải ngày 22-11-2019 Chị N và anh D đã tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} *Về thủ tục tố tụng*: Tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

{2} *Về tư cách người tham gia tố tụng*: Tòa án xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn và bị đơn trong vụ án.

{3} *Về tình cảm:* Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Thanh D có quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984, nhưng không có đăng ký kết hôn. Chị N có yêu cầu xin ly hôn anh D, cần căn cứ vào các quy định của luật Hôn nhân và gia đình để xem xét mối quan hệ giữa hai người. Thấy rằng việc Chị N và anh D có quan hệ chung sống với nhau không đăng ký kết hôn là vi phạm Khoản 1 Điều 14 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nên cần áp dụng quy định này và Khoản 2 Điều 53 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, để tuyên bố Chị N và anh D không phải là vợ chồng.

[4] *Về con chung*: Chị N và anh D có ba con chung tên là Trần Thị T, sinh năm 1986, cháu Trần Thanh T, sinh năm 1988 và cháu Trần Quốc H, sinh năm 1990. Vì các cháu trên 18 tuổi đã trưởng thành lấy vợ, lấy chồng. Chị N và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

{5} *Về tài sản chung:* Chị N và anh D thống nhất tài sản chung gồm: 01 thửa đất diện tích 217 m^2, do Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 10-10-2001, thửa số: T0 082084, số vào sổ: 00500/QĐ-UBH mang tên Trần Thanh D. Qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21-11-2019, diện tích thửa đất đo thực tế lớn hơn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng là 291 m^2. Nhưng được các hộ dân có đất liền kề ký giáp danh và chính quyền địa phương xác

nhận được sử dụng hợp pháp, không có tranh chấp. Trong phiên hòa giải ngày 21-11-2019 Chị N, anh D thỏa thuận không tính giá trị đất và chia đôi thửa đất mỗi người được 1/2 diện tích của thửa đất và đề nghị Tòa án ghi nhận. Anh D còn có trách nhiệm trả Chị N 10.000.000 đồng. Tại phiên Tòa Chị N, anh D vẫn giữ nguyên thỏa thuận đó và đề nghị Tòa án ghi nhận. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội được Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

Chị N và anh D khai còn một số tài sàn gồm: Một nhà sản làm bằng gỗ 65 m^2, một bộ cột nhà, một nhà tạm bằng gỗ (nhà đã bị hư hỏng) và 10 cái nồi có đường kính từ 20 cm đến 70 cm. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ Chị N và anh D không yêu cầu xem xét thẩm định. Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận không yêu cầu chia, nên hội đồng xét xử không xem xét.

{6} *Về nợ chung:* Không có

{7} *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự chia tài sản và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

{8} *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ*: Đã chi phí 4.800.000 đồng, chị Nguyễn Thị N nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

{9} *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa đại diện Viên kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại phiên tòa, thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình xử tuyên bố chị Nguyễn Thị N và anh Trần Thanh D không phải là vợ chồng; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về chia tài sản; Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 59 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 157, 273, 280, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân xử: Tuyên bố chị Nguyễn Thị N và anh Trần Thanh D không phải là vợ chồng.

2- *Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về chia tài sản chung cụ thể như sau*:

- Chị Nguyễn Thị N được sử dụng diện tích145,5 m^2. Trong đó: 108,5 m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 37 m^2 đất ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng. Có vị trí: Phía Đông giáp mương nước chiều dài 18,65 m, phía Bắc giáp hành lang đường quốc lộ chiều dài 11,68 m, phía Tây giáp phần đất của anh D chiều dài 17,16 m, phía Nam giáp đất ruộng ông Hoàng Văn Nịnh 6,13 m. Thửa đất ở tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái.

- Anh Trần Thanh D có trách nhiệm trả chị Nguyễn Thị N 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Anh Trần Thanh D được sử dụng diện tích đất 145,5 m^2. Trong đó: 108,5 m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và 37 m^2 đất ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng. Có vị trí: Phía Đông giáp diện tích đất chị Nguyễn Thị N chiều dài 17,16 m, phía Nam giáp đất ruộng ông Hoàng Văn Nịnh chiều dài 5,71 m, Phía Tây giáp đất ở anh Lý Viết Chuyền chiều dài 17,19 m, phía Bắc giáp hành lang đường quốc lộ chiều dài 10,92 m. Thửa đất ở tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái.

3- Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 250.000 đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) Chị N đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số: AA/2017/0004571 ngày 23-8-2019 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị N được hoàn lại 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng).

4- *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ*: Chị Nguyễn Thị N nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng). Xác nhận Chị N đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

5- Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N, anh Trần Thanh D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TA Tỉnh Yên Bái;
- VKS L;
- CCTHA L;
-UBND xã T,
- Các đương sự (02);
- Lưu HS. TA

Hoàng Văn Anh